VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

YÊN BÁY

SHEET 5952 II
SERIES L7014

BẮC PHẦN VIỆT NAM

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS – 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VONG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMETRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODESIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODESIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DUC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1.000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG-ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÔNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

PREPARED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY, 1965
NAMES DATA BY ..... MAP SOURCE
PRINTED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS—*ROUTES—ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 VOIES 3 LỐI XE ĐI
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 VOIES 3 LỐI XE ĐI
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface —*Par temps sec, à surface meuble— Đường đất*
Cart track —*Chemin d'exploitation— Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail —*Sentier, piste— Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS—*CHEMINS DE FER— ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Voie normale, deux voies
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Voie étroite, une voie
Loại đường hẹp, một đường
Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại ×729 ×729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple; Pagode; Pagodon
Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery
Cimetière
Nghĩa-địa
Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Đùng quanh năm; Từng mùa
International boundary —*Limite d'État— Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary —*Limite de Phần (Région)— Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary —*Limite de Tỉnh (Province)— Ranh giới Tỉnh*
Road on levee —*Route en remblai— Đường đắp*
Levee; Wall —*Levée; Mur— Bờ đắp; Tường*
Sand
Sable
Cát
Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm HAO LÒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang; Permanent; Périodique
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barrage en terre
Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp
Rizière; Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt
Built-up area
Agglomération
Thôn-thị
Village
Village
Làng
Woods or brushwood
Bois ou broussailles
Rừng hay bụi rậm
Plantation
Plantation
Đồn-điền
Nipa; Mangrove
Nipa; Palétuvier
Dừa nước; Cây bần
Bridge
Pont
Cầu
Footbridge
Passerelle
Cầu nhỏ
Ferry
Bac
Phà
Ford
Gué
Chỗ lội qua
Large rapids
Grands rapides
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Grandes chutes
Thác lớn
Small falls
Petites chutes Falls
Thác nhỏ

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CỒ-TỪ

Ấp	village	village
Bản	hameau	settlement
Đầm	lac	lake
Đèo	col	mountain pass
Khê	ruisseau	stream
Làng	hameau	settlement
Ngòi	ruisseau	stream
Núi	colline, montagne	hill, mountain
Sông	rivière, ruisseau	river, stream
Xóm	hameau	settlement

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

1965 G-M ANGLE ANGLE DE Q-M GÓC V-T 1° (20 MILS; MILL; MIL)

GN NQ BV — GRID NORTH NORD DU QUADRILLAGE BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH NORD MAGNÉTIQUE BẮC TỪ
TRUE NORTH NORD GÉOGRAPHIQUE BẮC ĐỊA-DƯ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°03' (1 MIL; MILL; MIL)

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

A. Bắc Phần Việt Nam
1. Tỉnh Yên Báy
2. Tỉnh Nghĩa Lộ
3. Tỉnh Phú Thọ

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5952 IV | 5952 I | 6052 IV
5952 III | 5952 II | 6052 III
5951 IV | 5951 I | 6051 IV

Sheet 5952 II falls within NF 48-10, L509, 1:250,000.

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÊNH-DANH ĐỊA ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

VK
VJ

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của tỉ hiệu ô kẻ vuông: Example: Exemple: Thí dụ: 2378000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS:
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
SAMPLE REFERENCE
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE:
1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira, soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
EXEMPLE:
Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ:
1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC cấu bên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG cấu bên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:
THÍ DỤ:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:

VJ	89	4
	2	
	90	
SAMPLE: THÍ DỤ:	△ 324	
	VJ892904	
EXEMPLE:	48QVJ892904	

YÊN BÁY, VIETNAM STOCK NO. L701459522